

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - CTCK)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - CTCK)	9
Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - CTCK)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007
276/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2009
96/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2012
122/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 11 năm 2012
117/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2012

Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên
Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
------------	---------------

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính

Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, Số 2 Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Hải
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 7 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 21 tháng 7 năm 2014. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, cùng các thuyết minh cho báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 5 đến 38. Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây của Công ty là không được soạn lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 12 tháng 8 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1895-2013-006-1

Báo cáo soát xét số HCM4288
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 01a - CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.754.125.867.164	2.090.711.345.801
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	335.157.364.348	312.645.301.464
111	Tiền		335.157.364.348	312.645.301.464
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.307.091.636.969	1.659.030.664.666
121	Đầu tư ngắn hạn		1.416.923.256.675	1.758.581.522.294
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(109.831.619.706)	(99.550.857.628)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		95.383.577.062	117.641.213.076
131	Phải thu của khách hàng	6	27.229.340.699	24.258.294.470
132	Trả trước cho người bán		250.623.200	1.231.778.094
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1.112.065.860	1.049.206.417
138	Các khoản phải thu khác	7	66.791.547.303	91.101.934.095
140	Hàng tồn kho		23.777.720	16.677.400
150	Tài sản ngắn hạn khác		16.469.511.065	1.377.489.195
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.228.210.634	978.285.171
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	311.426.524
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	15.241.300.431	87.777.500
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		48.028.713.281	41.576.018.914
220	Tài sản cố định		18.246.388.103	11.027.268.785
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	12.933.450.385	8.132.275.363
222	Nguyên giá		30.345.311.952	23.322.194.952
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.411.861.567)	(15.189.919.589)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	2.121.797.086	2.894.993.422
228	Nguyên giá		18.381.682.722	18.381.682.722
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.259.885.636)	(15.486.689.300)
230	Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	3.191.140.632	-
260	Tài sản dài hạn khác		29.782.325.178	30.548.750.129
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	14.420.146.224	16.231.644.217
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	3.220.199.889	4.976.240.211
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	8.370.264.731	5.870.264.731
268	Tài sản dài hạn khác	13	3.771.714.334	3.470.600.970
270	TỔNG TÀI SẢN		1.802.154.580.445	2.132.287.364.715

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.246.073.097.786	1.588.138.187.619
310	Nợ ngắn hạn		1.246.073.097.786	1.588.138.187.619
311	Vay ngắn hạn	14	70.000.000.000	648.400.000.000
312	Phải trả người bán	15	6.276.000	139.008.182
313	Người mua trả tiền trước	16	764.100.002.728	470.366.997.300
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.658.149.027	8.837.005.436
315	Phải trả người lao động	18	-	16.056.819.183
316	Chi phí phải trả	19	11.172.053.175	36.382.664.068
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	359.936.354.189	397.445.147.104
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.361.277.250	32.070.950
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.248.456	22.248.456
328	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	27.816.736.961	10.456.226.940
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		556.081.482.659	544.149.177.096
410	Vốn chủ sở hữu		556.081.482.659	544.149.177.096
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22	398.400.000.000	398.400.000.000
417	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		14.656.994.434	14.656.994.434
418	Quỹ dự phòng tài chính		14.656.994.434	14.656.994.434
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.367.493.791	116.435.188.228
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.802.154.580.445	2.132.287.364.715


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Chỉ tiêu		Mệnh giá tại ngày	
		30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
6. Chứng khoán lưu ký	006	12.318.579.800.000	11.493.326.610.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	9.360.363.920.000	8.912.216.040.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	83.874.950.000	45.085.580.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	8.855.082.600.000	8.527.975.600.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	421.406.370.000	339.154.860.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	189.911.200.000	203.550.860.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	176.531.200.000	190.170.860.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	13.380.000.000	13.380.000.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	2.615.467.370.000	2.134.864.940.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		15.000.000.000	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	2.600.467.370.000	2.134.864.940.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	116.274.650.000	206.724.480.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	280.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	115.389.450.000	206.214.200.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	885.200.000	510.000.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	36.562.660.000	35.970.290.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	13.151.570.000	35.744.580.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	23.411.090.000	225.710.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	444.366.160.000	125.843.090.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	434.058.260.000	125.473.090.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	11.484.340.000	7.376.810.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	384.410.300.000	113.519.560.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	38.163.620.000	4.576.720.000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		9.408.900.000	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		9.408.900.000	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	899.000.000	370.000.000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		1.000.000	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	898.000.000	370.000.000

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 1.024 đô la Mỹ và 20.024 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.173 đô la Mỹ và 20.024 Euro).


Nguyễn Thị Lành
Người lập


Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng

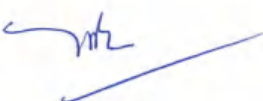




Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 7 năm 2014


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
1	Doanh thu	275.004.698.947	142.983.960.647
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	104.737.755.493	39.021.791.193
1.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	24 79.485.109.336	35.695.579.675
1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	51.101.449.676	4.506.325.964
1.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.482.674.098	1.230.925.342
1.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	173.693.617	48.332.605
1.9	Doanh thu khác	25 38.024.016.727	62.481.005.868
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	275.004.698.947	142.983.960.647
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	26 (162.784.017.944)	(101.513.264.637)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	112.220.681.003	41.470.696.010
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (24.093.709.348)	(24.234.204.157)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	88.126.971.655	17.236.491.853
31	Thu nhập khác	-	98.681.819
32	Chi phí khác	-	(11.353.542)
40	Lợi nhuận khác	-	87.328.277
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.126.971.655	17.323.820.130
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28 (14.258.625.770)	(4.330.955.033)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28 (1.756.040.322)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.112.305.563	12.992.865.097
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23 1.810	326


Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 7 năm 2014


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	88.126.971.655	17.323.820.130
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.995.138.314	2.324.864.047
03	Các khoản dự phòng	10.280.762.078	5.464.488.191
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.401.481.943)	(26.051.053.747)
06	Chi phí lãi vay	30.517.964.202	36.432.745.005
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	113.519.354.306	35.494.863.626
09	Giảm các khoản phải thu, chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác	362.870.901.633	75.849.780.291
10	Tăng hàng tồn kho	(7.100.320)	(11.239.000)
11	Tăng các khoản phải trả	265.153.046.343	105.914.978.881
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	1.561.572.530	(3.649.932.168)
13	Tiền lãi vay đã trả	(58.647.048.654)	(40.287.791.773)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.854.385.494)	(3.727.725.527)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	311.426.524	659.930.950
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(18.374.636.295)	(2.652.722.925)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	650.533.130.573	167.590.142.355
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(10.207.981.632)	(4.388.853.253)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	98.681.819
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.446.481.943	17.636.935.867
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	9.238.500.311	13.346.764.433
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	350.000.000.000	1.443.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(928.400.000.000)	(1.674.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(58.859.568.000)	(31.872.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(637.259.568.000)	(262.872.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	22.512.062.884	(81.935.093.212)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	312.645.301.464	384.182.039.345
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	335.157.364.348	302.246.946.133


 Nguyễn Thị Lành
 Người lập


 Đoàn Minh Thiện
 Kế toán trưởng


 Tô Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 7 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 03a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quý dự trừ bổ sung vốn điều lệ VND	Quý dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	398.400.000.000	-	11.048.498.479	11.048.498.479	86.954.261.034	507.451.257.992
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	72.169.919.104	72.169.919.104
Trích lập quỹ trong năm (*)	-	-	3.608.495.955	3.608.495.955	(7.216.991.910)	-
Công bố cổ tức	-	-	-	-	(31.872.000.000)	(31.872.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(2.200.000.000)	-	-	-	-
Thường cổ phiếu quỹ cho Ban Tổng Giám đốc	-	2.200.000.000	-	-	(2.200.000.000)	-
Trích lập quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	398.400.000.000	-	14.656.994.434	14.656.994.434	116.435.188.228	544.149.177.096
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	72.112.305.563	72.112.305.563
Công bố cổ tức (**)	-	-	-	-	(59.760.000.000)	(59.760.000.000)
Thường cho Ban Tổng Giám đốc	-	-	-	-	(420.000.000)	(420.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	398.400.000.000	-	14.656.994.434	14.656.994.434	128.367.493.791	556.081.482.659

(*) Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

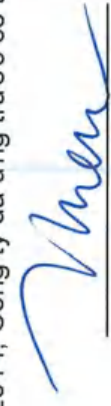
- Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ này được trích lập một lần vào cuối năm tài chính.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2013 bằng tiền tương đương 10% vốn điều lệ (Thuyết minh 21) và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc 8% của lợi nhuận vượt mức kế hoạch cho năm 2013. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản Trị ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ứng trước cổ tức năm 2014 bằng tiền tương đương 5% vốn điều lệ (Thuyết minh 21).



Nguyễn Thị Lãnh
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải

Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 7 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007, điều chỉnh lần 1 theo Giấy phép điều chỉnh số 276/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2009, điều chỉnh lần 2 theo Giấy phép điều chỉnh số 96/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2012, điều chỉnh lần 3 theo Giấy phép điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 11 năm 2012 và điều chỉnh lần 4 theo Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 142 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 132 nhân viên).

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính**(a) Phân loại***Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua dưới mọi hình thức với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

Các hợp đồng hỗ trợ tài chính, hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng, hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đầu tư tài chính dài hạn

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 15% (đối với tổ chức chưa niêm yết) hoặc 20% (đối với tổ chức niêm yết) phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Các hợp đồng hỗ trợ tài chính và các hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đánh giá**

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại các sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp.

Các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, các khoản hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán, trong đó chủ yếu là trả trước tiền thuê văn phòng.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Giá vốn của chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.14 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.17 Vốn cổ phần*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Công ty mua lại cổ phiếu của Công ty thì khoản tiền bỏ ra để mua sẽ được trừ vào vốn chủ sở hữu dưới hình thức vốn cổ phiếu quỹ cho đến khi các cổ phiếu này được bán ra hoặc phát hành lại. Khoản tiền nhận được sẽ được ghi vào vốn chủ sở hữu.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.18 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

2.19 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền mặt	1.548.815.958	413.530.098
Tiền gửi ngân hàng	333.608.548.390	312.231.771.366
	<u>335.157.364.348</u>	<u>312.645.301.464</u>
Trong đó:		
Tiền của Công ty	113.734.686.395	89.306.876.872
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 20)	<u>221.422.677.953</u>	<u>223.338.424.592</u>

4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ
a) Của Công ty Cổ phiếu	5.839.169	186.151.818.685
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu	1.692.358.940	31.616.789.654.775
	<u>1.698.198.109</u>	<u>31.802.941.473.460</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09a – CTCK

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Giá trị số sách VND	Số với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Chứng khoán vốn niêm yết (i)	516.571.233.071	74.464.412.440	(61.247.796.511)	529.787.849.000	(61.247.796.511)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	265.355.900.429	55.620.008.198	(14.637.272.221)	306.338.636.406	(14.637.272.221)
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán (ii)	570.704.201.294	-	(33.946.550.974)	536.757.650.320	(33.946.550.974)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	52.772.921.881	-	-	52.772.921.881	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	11.519.000.000	3.272.504.589	-	14.791.504.589	-
Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn thu hồi trong vòng một năm (iv)	-	-	-	-	-
	1.416.923.256.675	133.356.925.227	(109.831.619.706)	1.440.448.562.196	(109.831.619.706)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09a – CTCK

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Giá trị số sách VNĐ	So với giá trị tăng trưởng hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Chứng khoán vốn niêm yết (i)	432.754.919.296	50.599.177.072	(41.961.372.968)	441.392.723.400	(41.961.372.968)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	297.604.327.776	51.471.556.316	(22.619.273.686)	326.456.610.406	(22.619.273.686)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán (ii)	430.371.603.163	-	(34.970.210.974)	395.401.392.189	(34.970.210.974)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	77.850.672.059	-	-	77.850.672.059	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	20.000.000.000	3.583.123.400	-	23.583.123.400	-
Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn thu hồi trong vòng một năm (iv)	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000	-
	1.758.581.522.294	105.653.856.788	(99.550.857.628)	1.764.684.521.454	(99.550.857.628)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**(i) Chứng khoán vốn niêm yết**

Bao gồm trong chứng khoán vốn niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là một số chứng khoán vốn niêm yết với tổng giá trị sổ sách là 96.598.500.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ một ngân hàng thương mại trong nước (Thuyết minh số 14(i)).

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán

Giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán thể hiện khoản tiền cho khách hàng vay để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán thể hiện số tiền ứng tiền cho khách hàng tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng ba (3) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,036%/ngày đến 0,039%/ngày (2013: 0,041%/ngày đến 0,050%/ngày).

(iv) Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn

Trong năm 2011, Công ty ký hợp đồng hỗ trợ tài chính cho một công ty cổ phần thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với số tiền là 500 tỷ đồng cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Đây là hợp đồng hỗ trợ tài chính có tài sản đảm bảo và Công ty được hưởng mức phí cố định. Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 29 tháng 6 năm 2011) và đã được thu hồi toàn bộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(v) Biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2014 VNĐ	Hoàn nhập trong kỳ VNĐ	Tăng thêm trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ
Chứng khoán vốn niêm yết	41.961.372.968	(41.961.372.968)	61.247.796.511	61.247.796.511
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	22.619.273.686	(22.619.273.686)	14.637.272.221	14.637.272.221
	<u>64.580.646.654</u>	<u>(64.580.646.654)</u>	<u>75.885.068.732</u>	<u>75.885.068.732</u>
Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán	34.970.210.974	(9.825.040.526)	8.801.380.526	33.946.550.974
Tổng cộng	<u>99.550.857.628</u>	<u>(74.405.687.180)</u>	<u>84.686.449.258</u>	<u>109.831.619.706</u>

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán (*)	25.000.000.000	22.481.772.730
Phải thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng	2.229.340.699	1.776.521.740
	<u>27.229.340.699</u>	<u>24.258.294.470</u>

(*) Phải thu từ bán chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện số tiền phải thu từ việc bán một chứng khoán vốn chưa niêm yết.

Phải thu từ bán chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các chứng khoán niêm yết. Số tiền này đã được thanh toán sau ba (3) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn (Thuyết minh 29(b)) (*)	17.644.330.000	17.644.330.000
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	45.997.240.000	40.006.622.000
Thu nhập dự thu từ hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn	-	28.111.111.110
Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.812.477.303	3.625.975.130
Phải thu cổ tức	-	1.045.000.000
Các khoản phải thu khác	337.500.000	668.895.855
	<u>66.791.547.303</u>	<u>91.101.934.095</u>

(*) Đây là số tiền Công ty đã góp thay Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Việt Hưng trong một hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn năm 2011.

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác thể hiện số tiền tạm ứng cho nhân viên cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh của Công ty.

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Chi phí nâng cấp văn phòng VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	33.000.000	3.330.335.577	19.958.859.375	23.322.194.952
Mua trong kỳ	-	-	7.023.117.000	7.023.117.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>33.000.000</u>	<u>3.330.335.577</u>	<u>26.981.976.375</u>	<u>30.345.311.952</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	33.000.000	2.754.441.592	12.402.477.997	15.189.919.589
Khấu hao trong kỳ	-	123.958.208	2.097.983.770	2.221.941.978
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>33.000.000</u>	<u>2.878.399.800</u>	<u>14.500.461.767</u>	<u>17.411.861.567</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	575.893.985	7.556.381.378	8.132.275.363
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>-</u>	<u>451.935.777</u>	<u>12.481.514.608</u>	<u>12.933.450.385</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 11.267 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.879 triệu đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính
VNĐ

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

18.381.682.722

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014
Khấu hao trong kỳ

15.486.689.300
773.196.336

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

16.259.885.636

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014

2.894.993.422

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

2.121.797.086

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 14.251 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 14.251 triệu đồng).

(c) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

VNĐ

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014
Tăng trong kỳ

-
3.191.140.632

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

3.191.140.632

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là hợp đồng thi công nâng cấp văn phòng và hợp đồng nâng cấp phần mềm của Công ty.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và các tài sản cố định được phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2013.

11 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được ghi nhận như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.976.240.211	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 20)	(1.756.040.322)	4.976.240.211
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.220.199.889</u>	<u>4.976.240.211</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết (Thuyết minh 5(v)).

12 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	5.870.264.731	4.019.202.548
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi	2.500.000.000	1.851.062.183
Số dư cuối kỳ /năm	<u>8.370.264.731</u>	<u>5.870.264.731</u>

13 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, trong đó chủ yếu là các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc của Công ty.

14 VAY NGẮN HẠN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	70.000.000.000	148.400.000.000
Trái phiếu dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	-	500.000.000.000
	<u>70.000.000.000</u>	<u>648.400.000.000</u>
	<u><u>70.000.000.000</u></u>	<u><u>648.400.000.000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09a – CTCK

14 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ VNĐ	Số vay trong kỳ VNĐ	Số trả trong kỳ VNĐ	Số dư cuối kỳ VNĐ
Vay các tổ chức tín dụng trong nước Vay ngân hàng (i)	9%-11%	148.400.000.000	350.000.000.000	(428.400.000.000)	70.000.000.000
Trái phiếu dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm (ii)	11%	500.000.000.000	-	(500.000.000.000)	-
Tổng khoản vay ngắn hạn		648.400.000.000	350.000.000.000	(928.400.000.000)	70.000.000.000

(i) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng Việt nam có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 và chịu lãi suất từ 9% đến 11% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng khoán vốn niêm yết (Thuyết minh 5(i)) và các tài sản thuộc quyền sở hữu của các bên thứ ba là đối tác của Công ty.

(ii) Đây là trái phiếu dịch danh do Công ty phát hành cho một ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn 3 năm. Lãi trái phiếu được trả lãi định kỳ vào ngày 30 tháng 6 hàng năm với lãi suất trong năm 2014 là 11%/năm. Nợ gốc đã được hoàn trả toàn bộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 09a – CTCK

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải trả các bên thứ ba	6.276.000	139.008.182
	<u> </u>	<u> </u>

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng tiền phí dịch vụ	86.955.000.000	4.989.400.000
Tạm ứng từ khách hàng (*)	677.145.002.728	465.377.597.300
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>764.100.002.728</u>	<u>470.366.997.300</u>

(*) Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty chịu một khoản lãi suất từ 2%/năm đến 11%/năm trên số tiền này trong thời gian ứng trước (năm 2013: từ 5% đến 18%/năm).

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.160.605.743	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	5.129.855.152	6.725.614.876
Thuế thu nhập cá nhân	291.131.238	222.368.256
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ	2.076.556.894	1.889.022.304
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>11.658.149.027</u>	<u>8.837.005.436</u>

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện số tiền thưởng năm 2013 cho nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 09a – CTCK

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	282.343.525	28.411.427.977
Chi phí lãi từ tạm ứng của khách hàng cho hợp đồng hợp tác đầu tư có điều kiện	8.021.986.032	5.730.357.824
Chi phí phải trả cho các Sở Giao Dịch Chứng khoán	1.578.010.343	1.487.153.663
Chi phí phải trả cho Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán	442.389.361	426.022.363
Chi phí phải trả khác	847.323.914	327.702.241
	<u>11.172.053.175</u>	<u>36.382.664.068</u>

20 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	138.513.676.236	174.106.722.512
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 3)	221.422.677.953	223.338.424.592
	<u>359.936.354.189</u>	<u>397.445.147.104</u>

21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng (*)	23.310.000.000	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (**)	1.765.224.000	864.792.000
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ chờ quyết toán	-	2.877.614.977
Phải trả quỹ hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và thường Ban Tổng Giám đốc	2.366.867.500	3.300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	374.645.461	3.413.819.963
	<u>27.816.736.961</u>	<u>10.456.226.940</u>

(*) Đây là số tiền khách hàng chuyển cho Công ty nhằm thực hiện thanh toán mua đầu giá mua chứng khoán chưa niêm yết.

21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(**) Tình hình chi trả cổ tức cho cổ đông trong năm như sau:

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	864.792.000	657.700.000
Cổ tức được công bố trong kỳ/năm	59.760.000.000	31.872.000.000
Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(58.859.568.000)	(31.664.908.000)
	<u>1.765.224.000</u>	<u>864.792.000</u>

22 VỐN CỔ PHẦN

Theo giấy phép thành lập và hoạt động và giấy phép điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 11 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 398.400.00.000 đồng, tương đương 39.840.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày		Tại ngày	
	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
	phổ thông		phổ thông	
Số lượng cổ phiếu đăng ký	39.840.000	398.400.000.000	39.840.000	398.400.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	<u>39.840.000</u>	<u>398.400.000.000</u>	<u>39.840.000</u>	<u>398.400.000.000</u>

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	30.6.2014	30.6.2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	72.112.305.563	12.992.865.097
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	39.840.000	39.840.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.810</u>	<u>326</u>

24 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh	61.808.505.639	29.802.960.603
Thu nhập cổ tức	17.676.603.697	5.892.619.072
	<u>79.485.109.336</u>	<u>35.695.579.675</u>

25 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu từ giao dịch ký quỹ	36.429.011.549	20.809.684.443
Thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính	-	29.349.426.180
Lãi tiền gửi ngân hàng	724.878.246	11.744.316.795
Doanh thu khác	870.126.932	577.578.450
	<u>38.024.016.727</u>	<u>62.481.005.868</u>

26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	30.517.964.202	33.379.415.016
Chi phí vốn khác	26.125.000.001	27.500.000.001
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	14.525.527.595	4.043.052.003
Chi phí nhân viên	14.900.751.899	14.673.639.922
Phí môi giới và lưu ký chứng khoán	12.830.668.145	7.840.301.267
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	10.280.762.078	2.369.582.949
Lỗ từ hoạt động đầu tư	40.061.765.291	3.839.235.133
Hoa hồng môi giới	3.612.420.429	1.425.887.666
Phí môi giới khác	1.914.478.821	427.542.773
Khấu hao tài sản cố định	2.115.332.105	1.375.669.210
Chi phí thuê văn phòng	922.172.545	1.375.787.892
Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản	1.905.519.631	1.319.363.318
Chi phí đi lại	843.335.506	1.124.755.204
Chi phí hoạt động khác	2.228.319.696	819.032.283
	<u>162.784.017.944</u>	<u>101.513.264.637</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	6.328.376.812	5.628.413.257
Chi phí thuê văn phòng	6.014.393.222	5.566.891.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.950.278.295	4.988.477.142
Chi phí đi lại	1.479.536.025	402.695.581
Khấu hao tài sản cố định	879.806.209	949.194.837
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	256.896.888	424.471.877
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	11.953.000
Chi phí bằng tiền khác	3.178.421.897	6.262.107.441
	<u>24.093.709.348</u>	<u>24.234.204.157</u>

28 THUẾ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	88.126.971.655	17.323.820.130
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	19.387.933.764	4.330.955.033
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.649.080.301)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	275.812.630	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	16.014.666.092	4.330.955.033
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN hiện hành	14.258.625.770	4.330.955.033
Thuế TNDN hoãn lại	1.756.040.322	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	16.014.666.092	4.330.955.033

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ/năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế cho các năm từ 2007 đến 2013.

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác	1.190.468.072	414.107.512
Chi phí lãi vay	-	2.109.702.222
	<u>1.190.468.072</u>	<u>2.523.809.734</u>
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt		
Mua dịch vụ tư vấn	-	1.899.090.909
	<u>-</u>	<u>1.899.090.909</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng		
Lãi vay trả hộ	-	3.137.222.127
	<u>-</u>	<u>3.137.222.127</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bản Việt		
Phí môi giới chứng khoán	343.477.134	188.003.811
	<u>343.477.134</u>	<u>188.003.811</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tạm ứng trong kỳ	9.028.806.436	10.953.798.231
Thu hồi tạm ứng trong kỳ	9.028.806.436	12.193.672.161
	<u>9.028.806.436</u>	<u>23.147.470.392</u>
Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.891.980.000	1.307.280.000
	<u>1.891.980.000</u>	<u>1.307.280.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09a – CTCK

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	20.427.700.000	20.427.700.000
Hỗ trợ tài chính ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	800.000.000	800.000.000
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	17.644.330.000	17.644.330.000
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	-	562.172.894

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan quản lý.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty chỉ có một số tiền rất ít bằng đô la Mỹ tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận Dịch vụ khách hàng theo dõi liên tục và báo cáo cho Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty lập dự phòng cho các giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tổng giá trị khoảng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán	569.904.201.294	429.571.603.163
Trừ: Dự phòng	(33.946.550.974)	(34.970.210.974)
	<u>535.957.650.320</u>	<u>394.601.392.189</u>

Biến động của số dư dự phòng như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	34.970.210.974	21.902.853.040
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá trong kỳ/năm	(1.023.660.000)	13.067.357.934
Số cuối kỳ/năm	<u>33.946.550.974</u>	<u>34.970.210.974</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi – phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	359.936.354.189	-	-
Vay ngắn hạn	70.000.000.000	-	-
Nợ tài chính khác	804.456.346.114	-	-
	<u>1.234.392.700.303</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	397.445.147.104	-	-
Vay ngắn hạn	648.400.000.000	-	-
Nợ tài chính khác	517.376.967.440	-	-
	<u>1.563.222.114.544</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Dưới 1 năm	8.970.682.668	10.088.983.652
Từ 1 đến 5 năm	21.529.435.234	25.983.801.144
Tổng cộng	<u>30.500.117.902</u>	<u>36.072.784.796</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09a – CTCK

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 21 tháng 7 năm 2014.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc

